



**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện
Taya (Việt Nam)**

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021



Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)
Thông tin về Công ty

| | | | |
|----------------------------|--|---------------------------|--|
| Giấy phép Đầu tư số | 414/GP | ngày 7 tháng 9 năm 1992 | |
| | 414/GPĐC | ngày 14 tháng 2 năm 1995 | |
| | 414/GPĐC1 | ngày 31 tháng 10 năm 1995 | |
| | 414/GPĐC2 | ngày 9 tháng 1 năm 1996 | |
| | 414/GPĐC3 | ngày 30 tháng 7 năm 1997 | |
| | 414/GPĐC4 | ngày 19 tháng 9 năm 1997 | |
| | 414/CPH/GP | ngày 7 tháng 10 năm 2005 | |
| | 414/CPH/GCND1-BKH | ngày 25 tháng 10 năm 2006 | |
| | do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp | | |
| | 414/GPĐC1-BKH-KCN-DN | ngày 16 tháng 5 năm 2003 | |
| | 414/GPĐC2-BKH-KCN-DN | ngày 23 tháng 6 năm 2003 | |
| | 414/GPĐC3-BKH-KCN-DN | ngày 7 tháng 5 năm 2004 | |
| | 414/GCND2/47/2 | ngày 6 tháng 9 năm 2007 | |
| | do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp | | |

| | | |
|--|--|---------------------------|
| Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số | 472033000584 | ngày 11 tháng 7 năm 2008 |
| | 472033000584 | ngày 18 tháng 12 năm 2008 |
| | 472033000584 | ngày 30 tháng 8 năm 2010 |
| | 472033000584 | ngày 29 tháng 11 năm 2011 |
| | 472033000584 | ngày 13 tháng 5 năm 2013 |
| | 9830011883 | ngày 20 tháng 3 năm 2017 |
| | 9830011883 | ngày 7 tháng 6 năm 2017 |
| | do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp | |

Các giấy phép đầu tư và giấy chứng nhận đăng ký đầu tư có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư đầu tiên.

| | | |
|--|--|--------------------------|
| Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số | 3600241468 | ngày 17 tháng 5 năm 2017 |
| | do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp | |

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

| | | |
|--------------------------|--|--|
| Hội đồng Quản trị | Ông Shen Shang Pang Ông Shen Shang Tao Ông Shen Shang Hung Ông Shen San Yi Ông Wang Ting Shu Ông Tsai Chung Cheng Ông Tu Ting Jui Ông Lin Fu Chih | Chủ tịch Phó Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên |
| Ban Tổng Giám đốc | Ông Wang Ting Shu Ông Hsu Ching Yao | Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc |
| Ban Kiểm soát | Ông Hung Chung Ming Ông Chiu Tsung Jen Ông Wang Wen Ruey Ông Wang Yen Huang | Trưởng ban Thành viên Thành viên Thành viên |
| Trụ sở đăng ký | | |
| Trụ sở chính | Số 1, Đường 1A, Khu Công nghiệp Biên Hòa II Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa Tỉnh Đồng Nai Việt Nam | |
| Chi nhánh | Xã Cẩm Điền Huyện Cẩm Giàng Tỉnh Hải Dương Việt Nam | |
| Công ty kiểm toán | Công ty TNHH KPMG Việt Nam | |

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam) (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 36 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Wang Ting Shu
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, ngày 17 tháng 8 năm 2021





KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam) (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 17 tháng 8 năm 2021, được trình bày từ trang 6 đến trang 36.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.





Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam) tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 21-01-00309-21-2



Trương Vĩnh Phúc
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 1901-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Triệu Tích Quyên
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 4629-2018-007-2

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 8 năm 2021

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2021 VND | 1/1/2021 VND |
|--|--------------|--------------------|--------------------------|-------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | 100 | | 1.248.685.238.608 | 787.111.878.367 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 7 | 245.683.728.211 | 133.170.546.227 |
| Tiền | 111 | | 211.083.728.211 | 84.970.546.227 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 34.600.000.000 | 48.200.000.000 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 98.056.982.475 | 117.459.939.282 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 8 | 98.056.982.475 | 117.459.939.282 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 426.791.341.961 | 297.843.029.624 |
| Phải thu của khách hàng | 131 | 9 | 413.147.699.434 | 297.501.202.158 |
| Trả trước cho người bán | 132 | | 13.507.324.935 | 505.868.720 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 1.298.035.804 | 997.676.958 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 137 | | (1.161.718.212) | (1.161.718.212) |
| Hàng tồn kho | 140 | 10 | 446.949.249.250 | 233.834.826.023 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 448.731.835.773 | 234.612.950.467 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (1.782.586.523) | (778.124.444) |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 31.203.936.711 | 4.803.537.211 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 2.333.316.285 | 2.279.393.498 |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | 11(a) | 28.694.377.471 | 2.300.431.058 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | 176.242.955 | 223.712.655 |
| Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 260) | 200 | | 99.769.882.820 | 105.081.426.953 |
| Tài sản cố định | 220 | | 95.612.605.662 | 102.445.066.724 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 95.489.900.862 | 102.279.053.924 |
| Nguyên giá | 222 | | 505.709.205.683 | 505.139.885.862 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (410.219.304.821) | (402.860.831.938) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 13 | 122.704.800 | 166.012.800 |
| Nguyên giá | 228 | | 1.000.078.800 | 1.000.078.800 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (877.374.000) | (834.066.000) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 1.618.710.029 | 7.159.000 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 14 | 1.618.710.029 | 7.159.000 |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 2.538.567.129 | 2.629.201.229 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 15 | 2.133.405.620 | 2.273.429.927 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 405.161.509 | 355.771.302 |
| TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 1.348.455.121.428 | 892.193.305.320 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

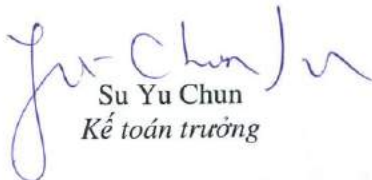
Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2021 VND | 1/1/2021 VND |
|---|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310) | 300 | | 881.856.548.825 | 414.427.003.746 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 881.856.548.825 | 414.427.003.746 |
| Phải trả người bán | 311 | 16 | 141.798.228.024 | 18.496.351.672 |
| Người mua trả tiền trước | 312 | | 58.488.324.080 | 35.388.809.896 |
| Thuế phải nộp Nhà nước | 313 | 11(b) | 6.376.460.044 | 5.259.569.773 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 6.245.834.111 | 9.130.359.335 |
| Chi phí phải trả | 315 | | 2.154.664.262 | 1.753.860.731 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 17 | 54.162.965.096 | 168.142.382 |
| Vay ngắn hạn | 320 | 18 | 612.630.073.208 | 344.229.909.957 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | 400 | | 466.598.572.603 | 477.766.301.574 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 19 | 466.598.572.603 | 477.766.301.574 |
| Vốn cổ phần | 411 | 20 | 306.899.450.637 | 306.899.450.637 |
| Cổ phiếu quỹ | 415 | 20 | (272.840.000) | (272.840.000) |
| Quỹ đầu tư và phát triển | 418 | 22 | 89.321.287.041 | 78.595.648.888 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 70.650.674.925 | 92.544.042.049 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 26.304.026.910 | 21.039.787.696 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước | 421b | | 44.346.648.015 | 71.504.254.353 |
| TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 1.348.455.121.428 | 892.193.305.320 |

Ngày 17 tháng 8 năm 2021

Người lập:


 Su Yu Chun
 Kế toán trưởng

Người duyệt:


 Wang Ting Shu
 Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021


Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND | Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND |
|--|-----------|-------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 24 | 1.210.451.729.770 | 764.424.060.484 |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 25 | 1.117.581.869.011 | 694.453.998.960 |
| Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11) | 20 | | 92.869.860.759 | 69.970.061.524 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 26 | 4.719.126.111 | 7.619.722.705 |
| Chi phí tài chính | 22 | 27 | 8.367.047.820 | 11.636.343.528 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 6.446.617.580 | 8.812.811.797 |
| Chi phí bán hàng | 25 | 28 | 14.660.942.887 | 13.429.909.312 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 29 | 20.905.453.167 | 21.048.385.832 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30 | | 53.655.542.996 | 31.475.145.557 |
| Thu nhập khác | 31 | | 9.335.714 | 268.116.031 |
| Chi phí khác | 32 | | 15.559.589 | 625.478.908 |
| Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (6.223.875) | (357.362.877) |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 53.649.319.121 | 31.117.782.680 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 31 | 9.352.061.313 | 6.216.820.898 |
| (Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 31 | (49.390.207) | 15.858.663 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 44.346.648.015 | 24.885.103.119 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 32 | 1.402 | 811 |

Ngày 17 tháng 8 năm 2021

Người lập:


Su Yu Chun
Kế toán trưởng

Người duyệt:


Wang Ting Shu
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND | Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND |
|---|-----------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 01 | 53.649.319.121 | 31.117.782.680 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| Khấu hao | 02 | 7.401.780.883 | 7.605.500.879 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 1.004.462.079 | (177.645.078) |
| (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (169.465.648) | 372.499.705 |
| Lãi từ các hoạt động đầu tư | 05 | (4.376.478.556) | (6.001.779.317) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 6.446.617.580 | 8.812.811.797 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | 63.956.235.459 | 41.729.170.666 |
| Biến động các khoản phải thu và tài sản khác | 09 | (154.927.729.566) | 34.230.114.316 |
| Biến động hàng tồn kho | 10 | (214.118.885.306) | (41.510.957.681) |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác | 11 | 141.488.659.740 | 87.757.005.942 |
| Biến động chi phí trả trước | 12 | 86.101.520 | (1.855.092.371) |
| | | (163.515.618.153) | 120.350.240.872 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (5.847.416.329) | (8.712.705.634) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (6.121.237.555) | (7.572.482.401) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (1.823.358.486) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (177.307.630.523) | 104.065.052.837 |

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND | Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND |
|--|--------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 21 | (2.180.870.850) | (6.010.385.411) |
| Tiền chi gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | 23 | (107.556.982.475) | (141.200.000.000) |
| Tiền thu từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | 24 | 126.959.939.282 | 63.600.000.000 |
| Tiền thu lãi tiền gửi | 27 | 4.076.119.710 | 3.952.756.798 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 21.298.205.667 | (79.657.628.613) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| Tiền vay ngắn hạn nhận được | 33 | 837.373.750.071 | 538.286.070.308 |
| Tiền chi trả nợ gốc vay ngắn hạn | 34 | (568.783.486.820) | (543.105.788.637) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 268.590.263.251 | (4.819.718.329) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | 112.580.838.395 | 19.587.705.895 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 133.170.546.227 | 130.667.424.230 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền | 61 | (67.656.411) | (322.046.139) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) | 70 | 245.683.728.211 | 149.933.083.986 |

Ngày 17 tháng 8 năm 2021

Người lập:


Su Yu Chun
Kế toán trưởng

Người duyệt:


Wang Ting Shu
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam) (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là kinh doanh, sản xuất, bán và phân phối các loại dây điện, cáp, động cơ và máy bơm cho thị trường Việt Nam và nước ngoài.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Khu Công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam (“Trụ sở chính”). Vào ngày 16 tháng 5 năm 2003, Công ty đã thành lập Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam) – Chi nhánh Hải Dương (“Chi nhánh”), bắt đầu hoạt động từ tháng 1 năm 2005, tại Xã Cẩm Điền, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 414/GPĐC1-BKH-KCN-DN do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 379 nhân viên (1/1/2021: 396 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng các đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|------------|
| ▪ nhà xưởng và cấu trúc | 5 – 35 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 5 – 10 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 6 năm |
| ▪ trang bị văn phòng | 5 – 8 năm |
| ▪ tài sản khác | 2 – 7 năm |

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong 5 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí máy móc và thiết bị chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) *Phí hội viên câu lạc bộ golf*

Phí hội viên câu lạc bộ golf được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 37 đến 40 năm.

(ii) *Công cụ và dụng cụ*

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(l) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (Cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó để phát hành lại, giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

12-007
HÀNH
TY TNHH
MG
HỒ CHÍ

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi trừ đi khoản phân bổ cho việc chi trả thù lao cho các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát trong kỳ) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Trong kỳ, Công ty không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng. Vì vậy việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.



Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là kinh doanh, sản xuất và bán dây cáp điện và trong một vùng địa lý chủ yếu là Việt Nam.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(t) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. Thông tin so sánh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty không phụ thuộc vào các biến động thời vụ.

Sự bùng phát của đại dịch Virus Corona (“COVID-19”) trên toàn cầu đã dẫn đến việc thực hiện giãn cách xã hội ở Việt Nam trong một số tháng. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã áp dụng một số biện pháp để giảm thiểu tác động, chẳng hạn như lập kế hoạch sản xuất và tiết kiệm chi phí. Mức độ ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ phụ thuộc vào thời gian và mức độ lây lan của dịch bệnh, và đây là một vấn đề chưa chắc chắn.

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có thay đổi trọng yếu trong các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán được thực hiện khi lập báo cáo tài chính năm gần nhất hoặc báo cáo tài chính giữa niên độ của năm trước.

6. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty

Không có thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Công ty kể từ kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/6/2021 | 1/1/2021 |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 740.404.600 | 814.943.600 |
| Tiền gửi ngân hàng | 210.343.323.611 | 84.155.602.627 |
| Các khoản tương đương tiền | 34.600.000.000 | 48.200.000.000 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 245.683.728.211 | 133.170.546.227 |

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày gửi và hưởng lãi suất năm từ 3,4% đến 7,3% (1/1/2021: 4,25% đến 4,75% một năm).

8. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

| | Lãi suất | 30/6/2021 | 1/1/2021 |
|--|-----------------|------------------|-----------------|
| | năm | VND | VND |
| Tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn tại ngân hàng bằng VND | 3,5% – 7,3% | 98.056.982.475 | 117.459.939.282 |
| | | <hr/> | <hr/> |

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Trong các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 có các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng nhằm mục đích đảm bảo thanh toán cho việc cung cấp điện từ nhà cung cấp với số tiền là 1.200.000.000 VND (1/1/2021: 1.200.000.000 VND), đảm bảo cho nghĩa vụ bảo hành của Công ty theo hợp đồng đã ký với khách hàng với số tiền là 976.982.475 VND (1/1/2021: 564.939.282 VND) và đảm bảo cho các giao dịch hoán đổi tiền tệ với một ngân hàng với số tiền là 680.000.000 VND (1/1/2021: không).

9. Phải thu của khách hàng

| | 30/6/2021 VND | 1/1/2021 VND |
|--|------------------|-----------------|
| <i>Bên liên quan khác</i> | | |
| Công ty TNHH Điện cơ Teco (Việt Nam) | 34.048.647 | 135.850.106 |
| <i>Các bên thứ ba</i> | | |
| Công ty TNHH Tokin Electronics Việt Nam | 53.514.998.771 | 34.622.004.535 |
| Công ty TNHH Sản phẩm Công nghiệp Toshiba Asia | 73.638.821.189 | 45.754.166.428 |
| Các khách hàng khác | 285.959.830.827 | 216.989.181.089 |
| | 413.147.699.434 | 297.501.202.158 |

Các khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không được đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi là 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

10. Hàng tồn kho

| | 30/6/2021 | | 1/1/2021 | |
|------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng mua đang đi đường | 120.258.335.407 | - | 2.018.593.590 | - |
| Nguyên vật liệu | 50.183.616.523 | - | 38.320.723.109 | - |
| Sản phẩm dở dang | 11.611.823.751 | (398.589.117) | 9.415.419.135 | (143.835.884) |
| Thành phẩm | 266.678.060.092 | (1.383.997.406) | 184.858.214.633 | (634.288.560) |
| | 448.731.835.773 | (1.782.586.523) | 234.612.950.467 | (778.124.444) |

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

| | Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND | Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND |
|------------------------------------|--|--|
| Số dư đầu kỳ | 778.124.444 | 933.283.472 |
| Tăng/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ | 1.004.462.079 | (177.645.078) |
| Số dư cuối kỳ | <u>1.782.586.523</u> | <u>755.638.394</u> |

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 có 18.365 triệu VND sản phẩm dở dang và thành phẩm (1/1/2021: 26.856 triệu VND sản phẩm dở dang và thành phẩm) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

11. Thuế

(a) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

| | 1/1/2021 VND | Phát sinh VND | Hoàn lại VND | Cán trừ VND | 30/6/2021 VND |
|-------------------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------------|--------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 2.300.431.058 | 120.199.651.609 | (2.300.431.058) | (91.505.274.138) | 28.694.377.471 |

(b) Thuế phải nộp Nhà nước

| | 1/1/2021 VND | Phát sinh VND | Nộp VND | Cán trừ VND | 30/6/2021 VND |
|--------------------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|--------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 1.607.599.488 | 91.505.274.138 | (1.607.599.488) | (91.505.274.138) | - |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | - | 40.203.153.429 | (40.203.153.429) | - | - |
| Thuế xuất nhập khẩu | - | 16.310.864.816 | (16.310.864.816) | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.950.845.029 | 9.352.061.313 | (6.121.237.555) | - | 6.181.668.787 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 701.125.256 | 1.229.909.746 | (1.736.243.745) | - | 194.791.257 |
| Các loại thuế khác | - | 835.936.384 | (835.936.384) | - | - |
| | 5.259.569.773 | 159.437.199.826 | (66.815.035.417) | (91.505.274.138) | 6.376.460.044 |

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

12. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà xưởng và cấu trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận chuyển VND | Trang bị văn phòng VND | Tài sản khác VND | Tổng VND |
|-------------------------------|--|--|---|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 | 150.900.689.258 | 328.839.186.646 | 13.231.824.163 | 4.473.315.153 | 7.694.870.642 | 505.139.885.862 |
| Tăng trong kỳ | 272.727.272 | 205.692.549 | - | - | 90.900.000 | 569.319.821 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 | 151.173.416.530 | 329.044.879.195 | 13.231.824.163 | 4.473.315.153 | 7.785.770.642 | 505.709.205.683 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 | 106.808.590.542 | 274.321.184.937 | 10.615.668.665 | 3.773.936.089 | 7.341.451.705 | 402.860.831.938 |
| Khấu hao trong kỳ | 1.645.754.649 | 4.984.908.880 | 556.069.140 | 104.404.200 | 67.336.014 | 7.358.472.883 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 | 108.454.345.191 | 279.306.093.817 | 11.171.737.805 | 3.878.340.289 | 7.408.787.719 | 410.219.304.821 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 | 44.092.098.716 | 54.518.001.709 | 2.616.155.498 | 699.379.064 | 353.418.937 | 102.279.053.924 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 | 42.719.071.339 | 49.738.785.378 | 2.060.086.358 | 594.974.864 | 376.982.923 | 95.489.900.862 |

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 324.809 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (1/1/2021: 310.024 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm vi tính VND |
|---|-------------------------------------|
| Nguyên giá | |
| Tại ngày 1 tháng 1/ngày 30 tháng 6 năm 2021 | 1.000.078.800 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 | 834.066.000 |
| Khấu hao trong kỳ | 43.308.000 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 | 877.374.000 |
| Giá trị còn lại | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 | 166.012.800 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 | 122.704.800 |

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 567 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (1/1/2021: 567 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | VND |
|------------------------------|---------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 | 7.159.000 |
| Tăng trong kỳ | 1.611.551.029 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 | 1.618.710.029 |

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

| | 30/6/2021 VND | 1/1/2021 VND |
|---------------------|--------------------------|-------------------------|
| Máy móc và thiết bị | 1.618.710.029 | 7.159.000 |

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Chi phí trả trước dài hạn

| | Phí hội viên câu lạc bộ golf VND | Công cụ và dụng cụ VND | Tổng VND |
|------------------------------|---|---------------------------------------|---------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 | 1.254.363.691 | 1.019.066.236 | 2.273.429.927 |
| Tăng trong kỳ | - | 205.054.880 | 205.054.880 |
| Phân bổ trong kỳ | (28.424.280) | (316.654.907) | (345.079.187) |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 | 1.225.939.411 | 907.466.209 | 2.133.405.620 |

16. Phải trả người bán

| | 30/6/2021 | | 1/1/2021 | |
|---|------------------------|--|------------------------|--|
| | Giá gốc VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá gốc VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Các bên liên quan khác | | | | |
| Taya Taiwan Electric Wire & Cable Co., Ltd. | 966.823.752 | 966.823.752 | 929.415.593 | 929.415.593 |
| Công ty TNHH Điện cơ Teco (Việt Nam) | 3.234.000 | 3.234.000 | 27.566.819 | 27.566.819 |
| Các bên thứ ba | | | | |
| Mitsubishi Corporation RTM International Pte., Ltd. | 89.443.665.196 | 89.443.665.196 | - | - |
| Các nhà cung cấp khác | 51.384.505.076 | 51.384.505.076 | 17.539.369.260 | 17.539.369.260 |
| | 141.798.228.024 | 141.798.228.024 | 18.496.351.672 | 18.496.351.672 |

Các khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả từ 30 đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Phải trả ngắn hạn khác

| | 30/6/2021 VND | 1/1/2021 VND |
|-----------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Cổ tức phải trả | 53.691.018.500 | - |
| Phải trả khác | 471.946.596 | 168.142.382 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 54.162.965.096 | 168.142.382 |
| | <hr/> | <hr/> |

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Vay ngắn hạn

| | 1/1/2021 | | Biến động trong kỳ | | | 30/6/2021 | |
|--------------|--------------------|---------------------------|--------------------|-------------------|------------------|--------------------|---------------------------|
| | Giá trị ghi sổ VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giải ngân VND | Hoàn trả VND | Đánh giá lại VND | Giá trị ghi sổ VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Vay ngắn hạn | 344.229.909.957 | 344.229.909.957 | 837.373.750.071 | (568.783.486.820) | (190.100.000) | 612.630.073.208 | 612.630.073.208 |

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

| | Hạn mức tín dụng | Lãi suất năm | 30/6/2021 VND | 1/1/2021 VND |
|--|------------------|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| Mega International Commercial Bank, Chi nhánh Tainan (b) | 7,0 triệu USD | Chi phí huy động vốn + 1,1% | 160.327.688.071 | 45.247.189.195 |
| Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (a) | 5,5 triệu USD | VNIBOR 6 tháng + 1,2% | 100.573.299.169 | 55.630.000.000 |
| Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank, Ltd., Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (a) | 6,0 triệu USD | SIBOR 6 tháng + 2% | 91.626.722.090 | 108.925.081.979 |
| Ngân hàng TNHH CTBC, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (a) | 6,0 triệu USD | SIBOR 6 tháng + 1,15% | 84.214.417.638 | 69.658.779.137 |
| Taipei Fubon Commercial Bank Co., Ltd., Chi nhánh An Ping (b) (*) | 2,75 triệu USD | LIBOR + 1,15% | 65.488.820.000 | - |
| Ngân hàng SinoPac, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (a) | 3,0 triệu USD | Chi phí huy động vốn + 1,5% | 58.512.925.570 | - |
| Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon, Chi nhánh Hà Nội (a) | 4,5 triệu USD | VNIBOR 6 tháng + 1,2% | 26.000.000.000 | 31.533.631.083 |
| Ngân hàng TMCP Đệ Nhất, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (b) | 3,5 triệu USD | Chi phí huy động vốn + 2,1% | 25.886.200.670 | - |
| Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN, Chi nhánh Đồng Nai (b) | 4,0 triệu USD | 4% – 5,38% | - | 33.235.228.563 |
| | | | 612.630.073.208 | 344.229.909.957 |

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- a. Các khoản vay này được bảo lãnh bởi Ông Shen Shang Pang, Chủ tịch.
- b. Các khoản vay này không có đảm bảo.
- (*). Ngoài các hợp đồng vay bằng USD giữa Công ty với Taipei Fubon Commercial Bank Co., Ltd., Chi nhánh An Ping (“Khoản vay Taipei Fubon”), Công ty còn ký các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (“MSB”) liên quan đến các khoản vay này. Trong đó, Công ty sẽ thanh toán cho MSB khoản gốc và lãi của Khoản vay Taipei Fubon bằng VND và nhận về các khoản tiền USD tương ứng, các khoản tiền USD này sẽ được dùng để thanh toán Khoản vay Taipei Fubon. Các giao dịch hoán đổi này được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại MSB với số tiền là 680.000.000 VND (Thuyết minh 8).

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần VND | Cổ phiếu quỹ VND | Quỹ đầu tư và phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng VND |
|--|----------------------------|-----------------------------|---|--|---------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 | 306.899.450.637 | (272.840.000) | 65.250.116.548 | 107.219.399.134 | 479.096.126.319 |
| Phân bổ vào các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu | - | - | 13.345.532.340 | (13.345.532.340) | - |
| Chi trả thù lao cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | - | - | - | (2.268.740.498) | (2.268.740.498) |
| Cổ tức (Thuyết minh 21) | - | - | - | (70.565.338.600) | (70.565.338.600) |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | 24.885.103.119 | 24.885.103.119 |
| Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 | 306.899.450.637 | (272.840.000) | 78.595.648.888 | 45.924.890.815 | 431.147.150.340 |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 | 306.899.450.637 | (272.840.000) | 78.595.648.888 | 92.544.042.049 | 477.766.301.574 |
| Phân bổ vào các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu | - | - | 10.725.638.153 | (10.725.638.153) | - |
| Chi trả thù lao cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | - | - | - | (1.823.358.486) | (1.823.358.486) |
| Cổ tức (Thuyết minh 21) | - | - | - | (53.691.018.500) | (53.691.018.500) |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | 44.346.648.015 | 44.346.648.015 |
| Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 | 306.899.450.637 | (272.840.000) | 89.321.287.041 | 70.650.674.925 | 466.598.572.603 |



Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

| | 30/6/2021 | | 1/1/2021 | |
|---------------------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Số lượng cổ phiếu | VND | Số lượng cổ phiếu | VND |
| Vốn cổ phần được duyệt | 30.689.945 | 306.899.450.000 | 30.689.945 | 306.899.450.000 |
| Vốn cổ phần đã phát hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 30.689.945 | 306.899.450.637 | 30.689.945 | 306.899.450.637 |
| Cổ phiếu quỹ | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | (9.363) | (272.840.000) | (9.363) | (272.840.000) |
| Cổ phiếu đang lưu hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 30.680.582 | 306.805.820.000 | 30.680.582 | 306.805.820.000 |

Toàn bộ cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương đương với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức được công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông có quyền ngang nhau đối với phần tài sản thuần còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

21. Cổ tức

Cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông Thường niên của Công ty vào ngày 15 tháng 4 năm 2021 đã quyết định phân phối cổ tức với số tiền là 53.691 triệu VND (1.750 VND một cổ phiếu) (cho kỳ sáu tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2020: 70.565 triệu VND).

22. Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Quỹ này được thành lập cho mục đích mở rộng hoạt động kinh doanh trong tương lai.

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

| | 30/6/2021 VND | 1/1/2021 VND |
|----------------------------|------------------|-----------------|
| Trong vòng một năm | 3.939.400.242 | 3.236.071.342 |
| Trong vòng hai đến năm năm | 15.757.600.968 | 12.693.808.968 |
| Sau năm năm | 56.285.237.714 | 53.948.688.114 |
| | 75.982.238.924 | 69.878.568.424 |

(b) Ngoại tệ

| | 30/6/2021 | | 1/1/2021 | |
|-----|-----------|--------------------|-----------|--------------------|
| | Nguyên tệ | Tương đương VND | Nguyên tệ | Tương đương VND |
| USD | 2.049.770 | 46.980.568.185 | 1.379.535 | 31.777.341.195 |

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

| | Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND | Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND |
|--------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Tổng doanh thu | | |
| ▪ Bán thành phẩm | 1.200.991.964.934 | 759.296.331.535 |
| ▪ Bán hàng hóa | 29.733.800 | 22.907.540 |
| ▪ Bán phế liệu | 9.036.982.656 | 4.707.708.929 |
| ▪ Cung cấp dịch vụ | 393.048.380 | 397.112.480 |
| | 1.210.451.729.770 | 764.424.060.484 |

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

| | Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND | Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND |
|----------------------------------|--|--|
| Tổng giá vốn hàng bán | | |
| ▪ Thành phẩm đã bán | 1.116.484.723.453 | 694.533.151.785 |
| ▪ Hàng hóa đã bán | 26.980.333 | 25.076.600 |
| ▪ Dịch vụ đã cung cấp | 65.703.146 | 73.415.653 |
| ▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 1.004.462.079 | (177.645.078) |
| | 1.117.581.869.011 | 694.453.998.960 |

26. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND | Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND |
|--------------------------------|--|--|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 4.376.478.556 | 6.001.779.317 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 342.647.555 | 1.617.943.388 |
| | 4.719.126.111 | 7.619.722.705 |

27. Chi phí tài chính

| | Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND | Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND |
|-------------------------------|--|--|
| Chi phí lãi vay | 6.446.617.580 | 8.812.811.797 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 1.920.430.240 | 2.823.531.731 |
| | 8.367.047.820 | 11.636.343.528 |

28. Chi phí bán hàng

| | Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND | Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND |
|---------------------------|--|--|
| Chi phí nhân viên | 6.501.623.627 | 6.548.089.219 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.096.278.456 | 1.637.144.943 |
| Chi phí khác | 6.063.040.804 | 5.244.675.150 |
| | 14.660.942.887 | 13.429.909.312 |

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND | Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND |
|---------------------------|--|--|
| Chi phí nhân viên | 9.850.706.746 | 9.801.323.670 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.043.624.128 | 6.859.091.825 |
| Chi phí khác | 4.011.122.293 | 4.387.970.337 |
| | 20.905.453.167 | 21.048.385.832 |

30. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

| | Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND | Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND |
|--|--|--|
| Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất | 1.131.310.695.233 | 675.595.189.689 |
| Chi phí nhân công và nhân viên | 36.280.577.120 | 35.957.951.051 |
| Chi phí khấu hao | 7.401.780.883 | 7.605.500.879 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 30.412.108.716 | 24.744.449.941 |
| Chi phí khác | 31.283.806.147 | 31.031.259.271 |
| | 1.196.706.867.099 | 774.934.330.831 |

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| | Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND | Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND |
|--|--|--|
| Chi phí thuế thu nhập hiện hành | | |
| Kỳ hiện hành | 9.352.061.313 | 6.216.820.898 |
| (Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại | | |
| Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời | (49.390.207) | 15.858.663 |
| | 9.302.671.106 | 6.232.679.561 |

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

| | Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND | Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND |
|--|--|--|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 53.649.319.121 | 31.117.782.680 |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty | 8.047.397.868 | 4.667.667.402 |
| Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng cho các khoản thu nhập khác và các dự án đầu tư mở rộng | 349.521.435 | 164.397.936 |
| Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng cho Chi nhánh | 286.306.438 | 829.185.215 |
| Chi phí không được khấu trừ thuế | 619.445.365 | 571.429.008 |
| | 9.302.671.106 | 6.232.679.561 |

(c) Thuế suất áp dụng

Trụ sở chính

Theo các điều khoản trong Giấy phép Đầu tư, Trụ sở chính có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế. Ưu đãi thuế suất này không áp dụng đối với các khoản thu nhập từ các dự án mở rộng đã được Trụ sở chính đầu tư trước năm 2009 và sau năm 2015 và các khoản thu nhập khác; các khoản thu nhập này sẽ chịu mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông.

Chi nhánh

Theo các điều khoản trong Giấy phép Đầu tư, Chi nhánh có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên và mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông cho những năm tiếp theo. Các quy định hiện hành về thuế cũng cho phép Chi nhánh được miễn thuế thu nhập trong 4 năm từ năm 2006 đến năm 2009 và giảm 50% thuế thu nhập trong 4 năm tiếp theo từ năm 2010 đến năm 2013. Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông.

Mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20%.

Việc xác định mức thuế phải trả còn phụ thuộc vào cách diễn giải của quy định thuế hiện hành. Tuy nhiên, các quy định này cũng có thể bị thay đổi định kỳ và số phải trả thuế cuối cùng còn phải được cơ quan thuế xem xét.

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi khoản phân bổ cho việc chi trả thù lao cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát trong kỳ và số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành, được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

| | Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND | Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND |
|---|--|--|
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông trong kỳ | 44.346.648.015 | 24.885.103.119 |
| Chi trả thù lao cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | (1.330.399.440) | - |
| | 43.016.248.575 | 24.885.103.119 |

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

| | Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 | Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 |
|--|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ | 30.680.582 | 30.680.582 |

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND | Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND |
|--------------------------|--|--|
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.402 | 811 |

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

33. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Trong kỳ và tại thời điểm cuối kỳ/năm, Công ty có các giao dịch và số dư chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Giá trị giao dịch | | Số dư tại ngày | |
|---|-------------------------------------|-------------------------------------|------------------|-----------------|
| | Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND | Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND | 30/6/2021 VND | 1/1/2021 VND |
| Công ty mẹ cấp cao nhất | | | | |
| Taya Taiwan Electric Wire & Cable Co., Ltd. | | | | |
| Mua nguyên vật liệu | 1.831.688.033 | 2.497.509.071 | 915.598.540 | 929.415.593 |
| Phí bản quyền và phí UL (*) | 1.668.996.941 | 1.016.799.080 | 51.225.212 | - |
| Phí dịch vụ | 13.696.019.250 | 13.631.490.000 | - | - |
| Công ty mẹ | | | | |
| Taya Vietnam (Cayman) Holding Ltd. | | | | |
| Cổ tức đã chia | 42.971.551.000 | 56.452.270.880 | 42.971.551.000 | - |
| Các bên liên quan khác | | | | |
| Công ty TNHH Điện cơ Teco (Việt Nam) | | | | |
| Mua nguyên vật liệu | 24.450.800 | 23.242.347 | 3.234.000 | 27.566.819 |
| Bán thành phẩm | 526.867.141 | 436.000.887 | 34.048.647 | 135.850.106 |
| Cung cấp dịch vụ | 393.048.380 | 397.112.480 | - | - |
| Ban quản lý chủ chốt | | | | |
| Thù lao cho thành viên Ban Tổng Giám đốc | | | | |
| | 827.613.600 | 822.791.410 | - | - |
| Thù lao cho thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | | | | |
| | 2.517.483.486 | 2.971.190.498 | - | - |
| Cổ tức đã phân phối cho thành viên Hội đồng Quản trị | | | | |
| | 570.085.250 | 749.254.900 | - | - |
| Phí bảo lãnh trả cho Ông Shen Shang Pang, Chủ tịch | | | | |
| | 383.342.618 | 405.925.171 | - | 191.959.738 |

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

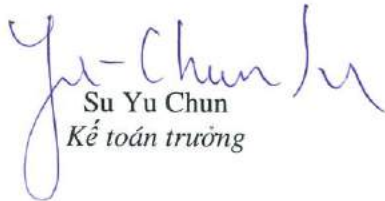
Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (*) Theo các thỏa thuận về bản quyền sử dụng nhãn hiệu và giấy chứng nhận UL giữa Công ty và Taya Taiwan Electric Wire & Cable Co., Ltd., công ty mẹ cấp cao nhất, Công ty có quyền sử dụng nhãn hiệu và giấy chứng nhận UL của 13 sản phẩm thuộc sở hữu của Taya Taiwan Electric Wire & Cable Co., Ltd. Cũng theo các thỏa thuận này, Công ty sẽ trả phí bản quyền bằng 0,1% trên doanh thu thuần và phí sử dụng giấy chứng nhận UL bằng 0,1% trên doanh thu thực sự phát sinh từ các sản phẩm này.

Ngày 17 tháng 8 năm 2021

Người lập:


Su Yu Chun
Kế toán trưởng

Người duyệt:


Wang Ting Shu
Tổng Giám đốc

